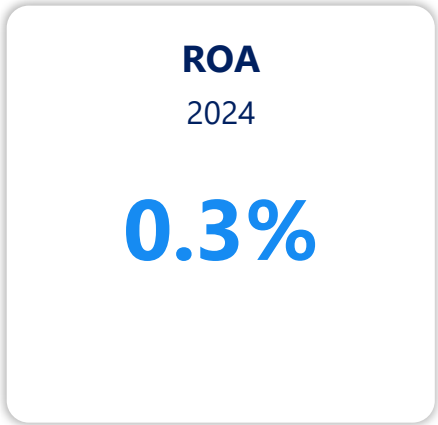
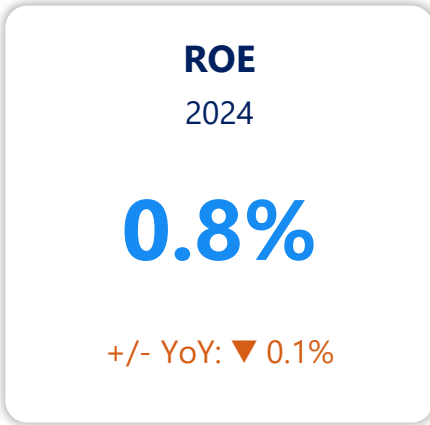
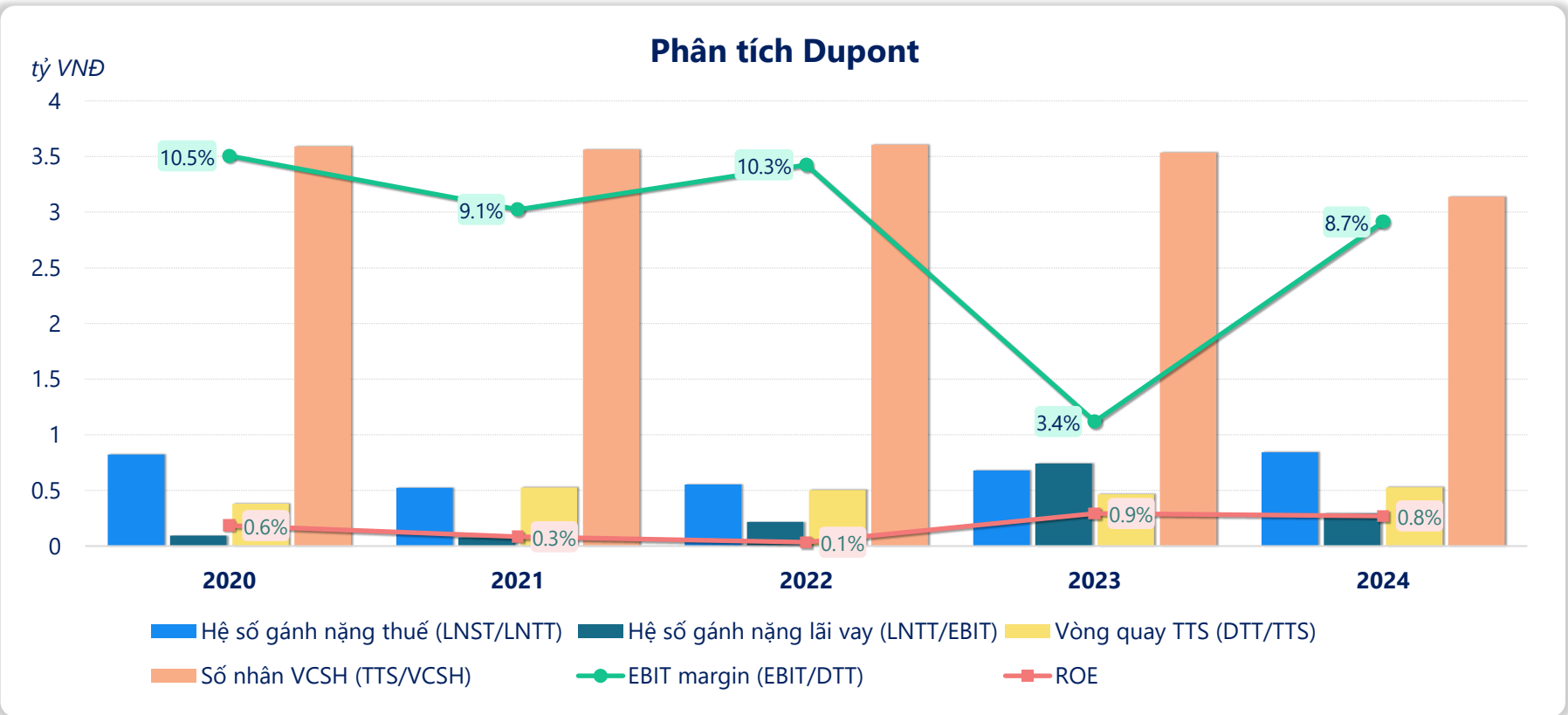
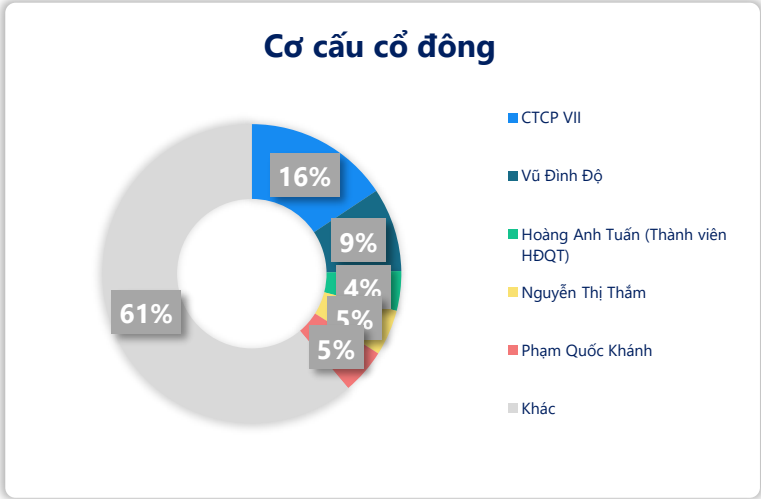


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

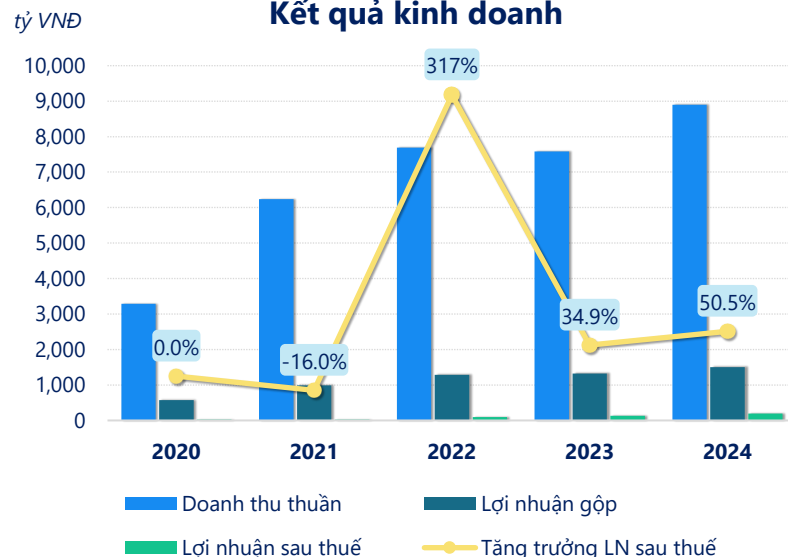
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		19,100 - 26,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,890
Số lượng CPLH (CP)		140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200,153
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.68
EPS		310
P/E		66.2

	YTD	1T	3T	6T
DNP		0.0%	-6.8%	-1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Kết quả kinh doanh

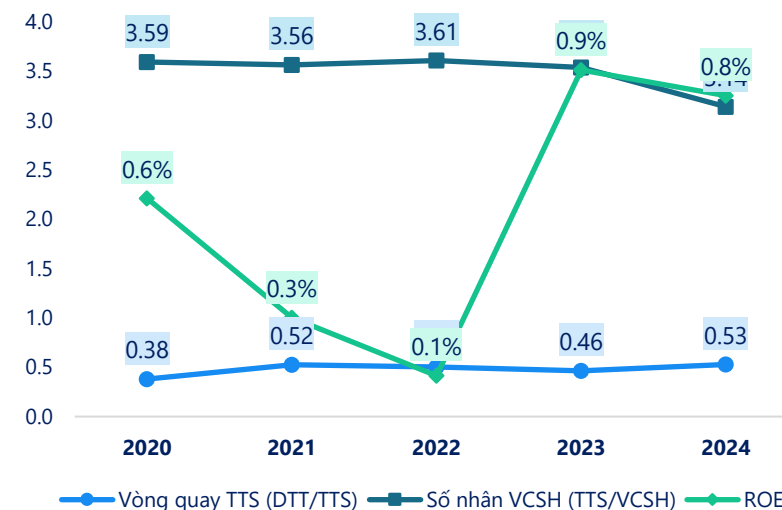


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.74%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.29**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

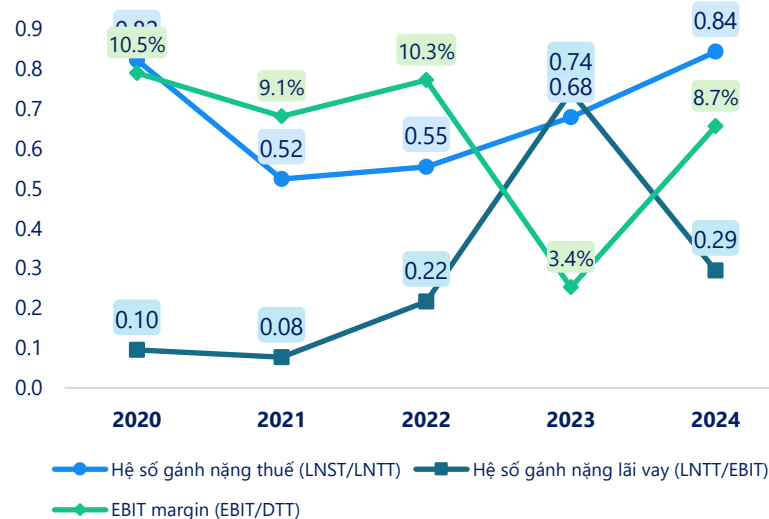
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DNP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.4%** đạt **8,898** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 50.5%** đạt **192.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.81%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



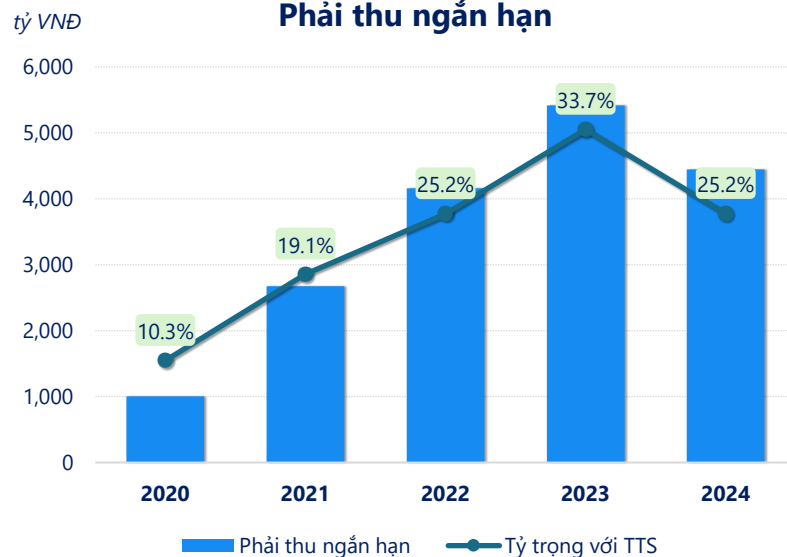
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

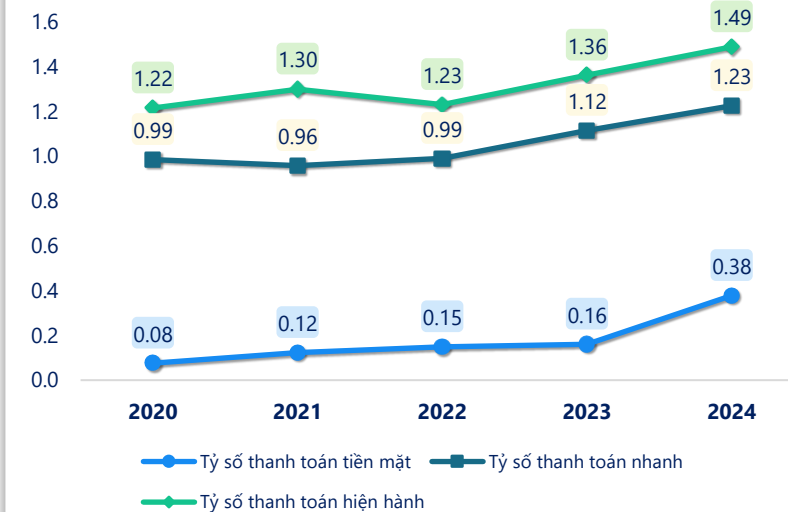
Phải thu ngắn hạn



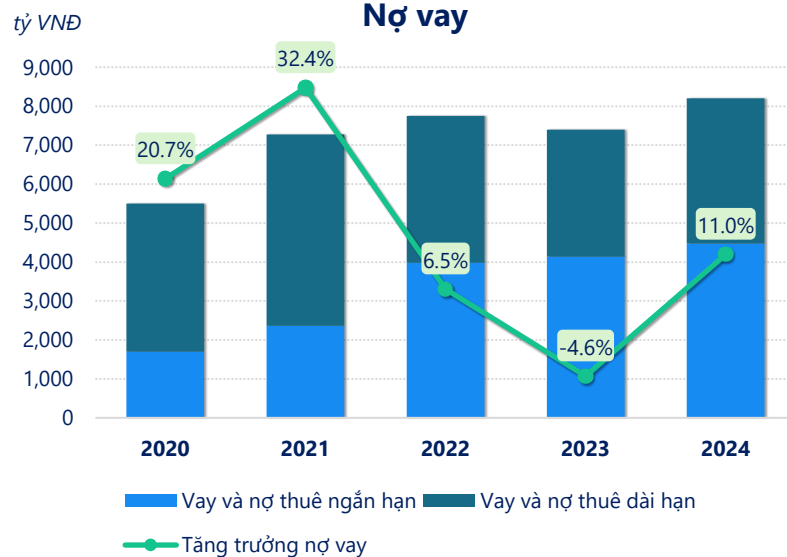
Hàng tồn kho



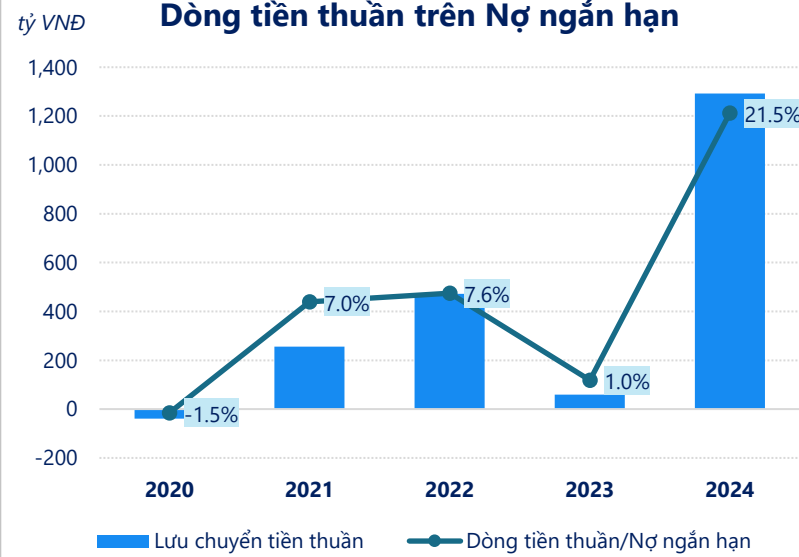
Chỉ số thanh khoản



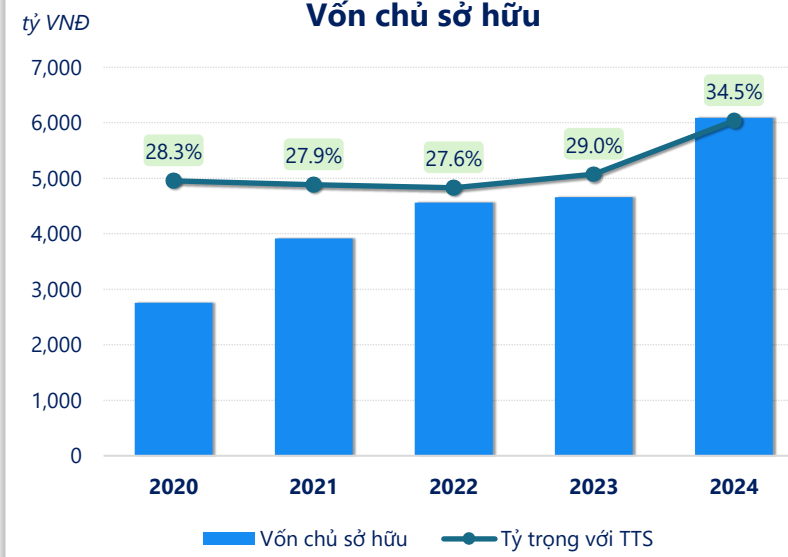
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	17,654	16,077	9.8%
Tài sản ngắn hạn	8,959	8,307	7.8%
Tiền và tương đương tiền	2,274	980	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	492	326	51.0%
Phải thu ngắn hạn	4,443	5,415	-18.0%
Hàng tồn kho	1,582	1,503	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	168	82.5	104%
Tài sản dài hạn	8,695	7,769	11.9%
Phải thu dài hạn	106	191	-44.6%
Tài sản cố định	7,182	5,858	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	631	469	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	864	-44.8%
Tài sản dài hạn khác	131	145	-9.4%
Lợi thế thương mại	168	211	-20.5%
Nợ phải trả	11,565	11,418	1.3%
Nợ ngắn hạn	6,018	6,099	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,471	4,138	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	764	969	-21.2%
Nợ dài hạn	5,547	5,319	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,734	3,255	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn điều lệ	1,410	1,189	18.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,289	6,237	7,693	7,579	8,898
Giá vốn hàng bán	2,714	5,250	6,408	6,257	7,394
Lợi nhuận gộp	574	987	1,285	1,322	1,504
Doanh thu HĐTC	229	275	511	592	469
Chi phí TC	323	547	772	808	649
Chi phí lãi vay	313	522	619	65.8	549
LN trong công ty LKLD	21.6	11.6	12.1	5.41	96.0
Chi phí bán hàng	205	336	445	476	527
Chi phí QLDN	263	391	434	443	472
LN thuần từ HĐKD	33.4	-0.21	157	193	421
Lợi nhuận khác	-0.41	43.7	14.1	-4.01	-193
LN trước thuế	33.0	43.5	171	189	229
Lợi nhuận sau thuế	27.1	22.7	94.9	128	193
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	8.34	4.39	40.5	43.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	158	-314	514	640
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,114	-1,454	-307	-743	906
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	847	1,551	1,092	287	-253
Tiền đầu kỳ	235	195	451	921	980
Lưu chuyển tiền thuần	-39.4	256	472	58.7	1,293
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.59	0.54	0.51
Tiền cuối kỳ	195	451	921	980	2,274